Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH : 2013 - 2014

Giáo viên: Văn Đức Hải, Lớp: 7A2, Môn: N.Ngữ

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết		Thi	ĐTB
1	Nguyễn Thị Ngọc	An	X			9	5.0	5.0	6.0	7.8	2.5	**4.0**	**5.2**
2	Vũ Thị Hồng	Duyên	X			8	8.0	5.0	7.0	6.3	7.0	**8.0**	**7.1**
3	Nguyễn Doãn	Dũng				4	5.0	6.0	6.0	5.3	5.3	**7.0**	**5.7**
4	Nguyễn Hải	Dương				4	6.0	5.0	6.0	6.0	5.5	**4.5**	**5.2**
5	Trịnh Minh	Đức				4	7.0	6.0	6.0	5.0	5.5	**6.5**	**5.8**
6	Đoàn Thị Thu	Hà	X			5	7.0	5.0	7.0	7.8	5.0	**8.3**	**6.8**
7	Lê Thị Thu	Hằng	X			8	7.0	6.0	8.0	7.5	7.8	**6.3**	**7.1**
8	Phan Thị Thu	Hằng	X			5	5.0	8.0	7.0	5.0	5.0	**8.0**	**6.3**
9	Y	Hải Hđơk		X		5	5.0	5.0	6.0	6.0	5.5	**3.8**	**5.0**
10	Trần Thị	Hậu	X			8	5.0	8.0	8.0	8.0	6.0	**8.8**	**7.6**
11	Nguyễn Văn	Hậu				5	5.0	5.0	6.0	5.0	4.5	**7.3**	**5.6**
12	Nguyễn Đức	Hiếu				5	6.0	5.0	6.0	5.0	5.0	**6.8**	**5.7**
13	Trần Thị Xuân	Hoa	X			9	6.0	8.0	8.0	9.3	4.5	**6.5**	**7.1**
14	Nguyễn Thanh	Huy				5	8.0	8.0	8.0	7.5	6.5	**7.3**	**7.2**
15	Đặng Thị	Huyền	X			5	7.0	8.0	8.0	7.3	6.0	**7.3**	**7.0**
16	Ngô Công	Lâm				9	6.0	6.0	7.0	6.0	6.3	**8.5**	**7.1**
17	Trương Hoài	Linh	X			5	6.0	6.0	6.0	8.5	5.5	**8.0**	**6.8**
18	Nguyễn Tiến	Lộc				5	5.0	5.0	5.0	6.0	4.3	**5.3**	**5.1**
19	H	Lươm Êcăm	X	X	X	4	5.0	5.0	5.0	4.8	5.3	**6.5**	**5.3**
20	Y -	Ly Buôn Krông		X		6	5.0	5.0	5.0	4.5	6.8	**5.8**	**5.5**
21	Trần Đức	Mạnh				9	6.0	6.0	7.0	7.5	6.8	**6.0**	**6.8**
22	Nguyễn Đồng My	Na	X			9	6.0	5.0	7.0	7.3	7.5	**8.3**	**7.4**
23	H'	Nê Buôn Yă	X	X	X	4	7.0	7.0	6.0	7.3	6.0	**6.3**	**6.3**
24	Nguyễn Thị	Nga	X			7	7.0	7.0	8.0	5.8	6.5	**5.5**	**6.4**
25	Đào Thị Mỹ	Ngôn	X			9	7.0	9.0	6.0	6.5	6.5	**8.5**	**7.5**
26	Võ Anh	Sơn				9	7.0	8.0	8.0	8.0	5.0	**8.8**	**7.7**
27	Trần Đình	Sơn				5	5.0	5.0	6.0	3.0	2.5	**3.5**	**3.9**
28	Vũ Xuân	Thanh				7	5.0	5.0	6.0	6.8	4.5	**6.0**	**5.8**
29	Lê Duy	Thịnh				5	5.0	5.0	6.0	5.0	4.0	**3.8**	**4.6**
30	Y -	Thuyn Ê Ban		X		6	6.0	5.0	6.0	6.0	4.3	**9.0**	**6.4**
31	Nguyễn Thủy -	Tiên	X			8	5.0	5.0	7.0	7.3	7.0	**8.3**	**7.1**
32	Trần Thị Thủy	Tiên	X			7	6.0	6.0	8.0	7.3	6.0	**6.8**	**6.7**
33	Dương Thị Kim	Trang	X			4	5.0	5.0	6.0	8.0	5.3	**7.5**	**6.3**
34	Nguyễn Thị Thanh	Trinh	X			9	9.0	10.0	8.0	9.0	8.3	**9.5**	**9.0**
35	Trương Thúy	Vi	X			10	9.0	9.0	8.0	9.0	8.3	**9.5**	**9.0**
36	Phạm Thị	Vy	X			9	5.0	5.0	6.0	7.8	3.8	**6.0**	**6.0**
37	Lê Đình	Nam				4	6.0	5.0	6.0	6.5	5.3	**6.3**	**5.8**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	2	5.4	15	41	18	48.6	2	5.4	0	0	35	94.6

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 2 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH : 2013 - 2014

Giáo viên: Văn Đức Hải, Lớp: 7A3, Môn: N.Ngữ

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết		Thi	ĐTB
1	Lê Hoàng	Anh				7	8.0	7.0	7.0	9.5	6.8	**10.0**	**8.3**
2	Đặng Quốc	Bảo				4	5.0	6.0	4.0	4.3	4.0	**3.8**	**4.3**
3	Lê Văn	Châu				4	5.0	5.0	7.0	2.3	6.5	**3.3**	**4.4**
4	Nguyễn Công	Chung				4	5.0	7.0	6.0	5.0	3.5	**3.0**	**4.4**
5	Y	Đen Êcăm		X		5	5.0	5.0	7.0	4.3	3.5	**4.0**	**4.5**
6	Nguyễn Văn	Hảo				5	5.0	5.0	7.0	4.3	4.8	**5.5**	**5.2**
7	Lương Văn	Hậu				5	5.0	5.0	5.0	4.8	3.8	**2.5**	**4.1**
8	Nguyễn Đắc	Hiếu				6	5.0	7.0	7.0	5.8	4.3	**7.3**	**6.1**
9	Phạm Hữu	Hoàn				6	5.0	5.0	5.0	4.5	4.5	**6.3**	**5.3**
10	Nguyễn Văn	Hòa				4	5.0	7.0	6.0	3.5	3.3	**8.3**	**5.5**
11	Nguyễn Phú	Huy				4	5.0	4.0	6.0	4.5	2.5	**5.0**	**4.4**
12	Bùi Thị Ngọc	Huyền	X			7	6.0	8.0	8.0	7.5	6.8	**9.0**	**7.7**
13	Y	Khương Êcăm		X		5	5.0	5.0	6.0	6.0	2.8	**5.8**	**5.1**
14	Vũ Bá	Kiên				10	10.0	8.0	9.0	9.8	10.0	**9.8**	**9.6**
15	Nguyễn Đình	Lâm				8	7.0	8.0	8.0	6.8	3.0	**7.5**	**6.6**
16	Võ Xuân	Lưu				9	8.0	8.0	8.0	9.5	6.5	**7.8**	**8.0**
17	Nguyễn Hải	Ly	X			6	6.0	6.0	7.0	4.3	4.5	**4.5**	**5.1**
18	Nguyễn Thị Tiểu	Ngọc	X			5	5.0	5.0	6.0	3.5	4.0	**5.0**	**4.6**
19	Phạm Vũ Thục	Nguyên	X			7	7.0	6.0	8.0	5.3	5.3	**4.5**	**5.7**
20	H'	Nhom Êcăm	X	X	X	6	6.0	7.0	7.0	5.5	5.3	**6.8**	**6.2**
21	H'	Nuin HMõk	X	X	X	4	7.0	5.0	7.0	5.5	3.8	**4.3**	**5.0**
22	Bùi Thị	Phương	X			5	5.0	9.0	8.0	6.0	4.5	**6.8**	**6.2**
23	H'	Rabia Ênuôl	X	X	X	8	6.0	7.0	8.0	5.5	3.5	**5.3**	**5.7**
24	Trần Minh	Tài				5	5.0	4.0	6.0	4.3	2.5	**6.5**	**4.8**
25	Hồ	Tâm				5	5.0	4.0	7.0	5.8	4.8	**2.3**	**4.5**
26	H'	Tâm Hmõk	X	X	X	5	5.0	5.0	7.0	5.5	4.8	**4.3**	**5.0**
27	Bùi Quang	Thành				6	5.0	5.0	6.0	4.5	3.8	**5.0**	**4.9**
28	Y -	Thuin Niê		X									
29	Nguyễn Ngọc	Toán				7	7.0	5.0	7.0	5.5	3.8	**5.8**	**5.6**
30	Trần Thị Mỹ	Uyên	X			6	7.0	8.0	8.0	6.0	5.3	**4.6**	**5.9**
31	Trần Thị Cẩm	Vân	X			7	7.0	9.0	8.0	6.8	5.5	**7.8**	**7.2**
32	Phạm Thị Thúy	Vy	X			8	7.0	8.0	8.0	7.5	5.3	**6.3**	**6.9**
33	Hoàng Thị Kim	Yến	X			5	7.0	8.0	8.0	8.0	5.3	**6.8**	**6.8**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	3	9.4	5	16	14	43.8	10	31.2	0	0	22	68.8

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 2 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH : 2013 - 2014

Giáo viên: Văn Đức Hải, Lớp: 7A4, Môn: N.Ngữ

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết		Thi	ĐTB
1	Trần Thị Kim	Chi	X			8	9.0	9.0	6.0	8.3	9.8	**9.5**	**8.8**
2	H -	Dên ÊBan	X	X	X	5	5.0	6.0	6.0	5.0	6.3	**5.0**	**5.4**
3	Nguyễn Trung	Đức				5	5.0	5.0	6.0	7.3	3.3	**4.3**	**5.0**
4	Bùi Quang	Hà				5	6.0	7.0	6.0	5.8	4.5	**6.0**	**5.7**
5	Nguyễn Thanh	Hải				7	8.0	8.0	6.0	6.5	8.0	**8.3**	**7.5**
6	Phạm Thị Ngọc	Hân	X			9	10.0	8.0	7.0	9.3	9.3	**9.3**	**9.0**
7	Nguyễn Đức	Hiếu				7	5.0	5.0	6.0	3.8	5.0	**4.0**	**4.8**
8	Văn Thị Ngọc	Huyền	X			5	7.0	5.0	6.0	3.8	5.5	**5.5**	**5.3**
9	Nguyễn Văn	Hưng				4	5.0	6.0	6.0	6.0	6.0	**8.3**	**6.4**
10	Nguyễn Thị Mỹ	Lâm	X			8	5.0	8.0	6.0	4.5	7.8	**6.8**	**6.5**
11	Hoàng Ngọc	Lâm				5	5.0	5.0	6.0	4.8	5.0	**4.0**	**4.8**
12	Y	Nam Êcăm		X		5	5.0	4.0	6.0	4.3	3.5	**5.3**	**4.7**
13	Đàm Thị	Nga	X			5	9.0	6.0	6.0	5.0	9.3	**4.8**	**6.3**
14	H'	Ngem BKrông	X	X	X	8	5.0	5.0	6.0	4.5	4.5	**7.3**	**5.8**
15	Y	Nguyên Bkrông		X		8	5.0	7.0	6.0	4.0	3.3	**4.8**	**5.0**
16	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	X			6	5.0	7.0	6.0	8.0	7.0	**5.3**	**6.4**
17	Vũ Duy	Sang				4	5.0	8.0	6.0	4.8	7.3	**5.0**	**5.7**
18	Nguyễn Anh	Thao				8	5.0	7.0	6.0	6.8	8.0	**7.0**	**7.0**
19	Trần Thị	Thái	X			7	8.0	7.0	6.0	7.5	8.0	**8.0**	**7.5**
20	Ngô Quang	Thành				7	6.0	8.0	6.0	5.0	4.0	**8.0**	**6.3**
21	Nguyễn Hữu	Thắng				6	5.0	8.0	6.0	6.0	6.5	**6.0**	**6.2**
22	Y	Thiêm Byă		X		4	5.0	5.0	5.0	4.3	4.5	**6.3**	**5.0**
23	Nguyễn Xuân	Thịnh				8	5.0	9.0	9.0	8.0	3.5	**8.8**	**7.3**
24	Y	Thoa Niê		X		5	5.0	5.0	5.0	4.8	2.8	**4.8**	**4.5**
25	Nguyễn Thị	Thương	X			8	5.0	6.0	8.0	5.3	7.5	**7.8**	**6.9**
26	Bùi Thị Thủy	Tiên	X			9	8.0	7.0	7.0	8.8	9.8	**9.0**	**8.7**
27	Lê Nguyễn Tú	Trinh	X			9	9.0	9.0	7.0	9.0	9.3	**9.0**	**8.9**
28	Vũ Tiến	Trung				4	5.0	7.0	6.0	3.0	3.5	**3.8**	**4.2**
29	H'	Uê Êcăm	X	X	X	4	8.0	7.0	6.0	5.8	6.0	**6.8**	**6.3**
30	Phạm Thị	Vân	X			6	7.0	7.0	6.0	7.8	7.5	**8.3**	**7.4**
31	Vũ Duy	Việt				4	5.0	3.0	5.0	5.0	4.8	**3.3**	**4.2**
32	Đoàn Vũ	Vũ				4	7.0	7.0	6.0	5.0	5.0	**6.3**	**5.7**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	4	12.5	7	22	15	46.9	6	18.8	0	0	26	81.2

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 2 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH : 2013 - 2014

Giáo viên: Văn Đức Hải, Lớp: 7A5, Môn: N.Ngữ

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết		Thi	ĐTB
1	Trịnh Vũ	Bi				6	7.0	7.0	6.0	7.0	2.3	**7.8**	**6.2**
2	Đinh Thúy	Dân	X			8	8.0	10.0	9.0	8.5	5.5	**8.0**	**7.9**
3	Nguyễn Thị	Diệu	X			9	8.0	10.0	9.0	7.5	6.0	**8.3**	**8.0**
4	Hoàng Thị Thùy	Dung	X			6	7.0	9.0	8.0	2.8	5.3	**7.5**	**6.2**
5	Trần Viết	Dũng				8	8.0	7.0	8.0	6.8	4.8	**7.5**	**7.0**
6	Đoàn Văn	Đại				4	4.0	3.0	5.0	3.3	5.5	**2.3**	**3.7**
7	Cao Tiến	Đạt				4	6.0	6.0	6.0	6.0	5.8	**8.0**	**6.3**
8	Nguyễn Văn	Đức				4	7.0	4.0	6.0	5.5	6.8	**7.0**	**6.1**
9	Nguyễn Trung	Hiếu				4	5.0	3.0	6.0	4.5	3.5	**4.0**	**4.2**
10	Vũ Ngọc	Hòa	X			9	7.0	8.0	8.0	6.8	5.5	**8.3**	**7.4**
11	Nguyễn Thanh	Hòa				7	5.0	6.0	7.0	4.8	3.5	**7.5**	**5.8**
12	Nguyễn Mạnh	Hồng				5	7.0	5.0	6.0	4.0	5.3	**4.8**	**5.1**
13	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	X			8	8.0	9.0	9.0	8.8	5.8	**8.3**	**8.0**
14	Đinh Thị	Linh	X			4	7.0	6.0	6.0	4.3	4.3	**6.8**	**5.5**
15	Lê Nguyễn Ngọc	Minh				8	7.0	7.0	7.0	8.0	5.0	**8.0**	**7.2**
16	H	Miriam Byă	X	X	X	6	6.0	6.0	6.0	3.3	2.8	**6.0**	**4.9**
17	Nguyễn Đức	Mừng				6	5.0	5.0	6.0	4.0	3.3	**6.5**	**5.1**
18	Nguyễn Đức	Nam				4	6.0	4.0	6.0	5.5	4.0	**4.8**	**4.9**
19	Bùi Văn	Nam				6	5.0	4.0	6.0	4.8	2.8	**7.5**	**5.3**
20	Y	Năm Ênûôl		X		6	6.0	5.0	5.0	4.3	4.3	**5.5**	**5.1**
21	H '	Ngọc Niê Kđăm	X	X	X	7	7.0	6.0	7.0	6.3	4.5	**8.0**	**6.6**
22	H	Nhin Ễcăm	X	X	X	6	5.0	5.0	6.0	3.8	2.8	**4.3**	**4.4**
23	Đào Phương	Oanh	X			7	8.0	5.0	7.0	7.0	4.3	**9.5**	**7.1**
24	Trần Thị	Quyên	X			7	9.0	8.0	9.0	6.5	7.8	**8.5**	**7.9**
25	Lã Thị Lan	Thanh	X			8	7.0	8.0	8.0	3.0	3.8	**9.0**	**6.5**
26	Y	Thi Niê		X		7	6.0	3.0	6.0	4.3	2.8	**7.5**	**5.3**
27	Y -	Thiên Niê		X		6	5.0	3.0	5.0	3.5	3.5	**6.8**	**4.9**
28	Nguyễn Bá	Thiện				6	5.0	3.0	6.0	2.5	6.3	**4.0**	**4.5**
29	Phạm Văn	Thịnh				5	5.0	6.0	6.0	6.8	7.3	**8.8**	**7.0**
30	Đỗ Liên	Thức				7	6.0	7.0	8.0	7.5	6.5	**5.5**	**6.6**
31	Vũ Kiều	Trang	X			4	7.0	6.0	7.0	4.8	5.8	**7.5**	**6.2**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	2	6.5	10	32	12	38.7	7	22.6	0	0	24	77.4

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 2 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH : 2013 - 2014

Giáo viên: Văn Đức Hải, Lớp: 7A6, Môn: N.Ngữ

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết		Thi	ĐTB
1	Vũ Thị Quỳnh	Anh				9	8.0	6.0	8.0	7.8	6.8	**6.3**	**7.2**
2	Y	Den Byă		X		4	5.0	4.0	6.0	4.0	3.3	**3.5**	**4.0**
3	Ngô Thị	Diễm	X			7	9.0	8.0	8.0	7.8	6.8	**7.0**	**7.5**
4	Phạm Đình	Diễn				4	5.0	6.0	6.0	5.0	2.0	**8.8**	**5.6**
5	Nguyễn Thị	Hằng	X			7	8.0	9.0	8.0	4.3	5.8	**6.8**	**6.6**
6	Đào Văn	Hòa				7	7.0	7.0	6.0	5.5	6.5	**7.0**	**6.5**
7	Ngô Thùy Đỗ Diệu	Linh	X			9	8.0	10.0	8.0	7.8	7.0	**8.0**	**8.1**
8	Vũ Thị Thu	Mai	X			7	7.0	6.0	7.0	5.0	3.5	**5.5**	**5.5**
9	Vũ Thị	Mỹ	X			7	5.0	6.0	7.0	6.0	5.0	**6.0**	**5.9**
10	Nguyễn Văn	Ngừng				4	5.0	6.0	6.0	4.3	7.0	**5.5**	**5.5**
11	Vũ Thị Thùy	Nhi	X			8	8.0	6.0	7.0	6.3	4.3	**4.8**	**5.9**
12	Vũ Kim	Oanh	X			8	7.0	6.0	7.0	2.3	4.3	**5.0**	**5.1**
13	Y	Phốt Êcăm		X		8	5.0	7.0	5.0	4.0	2.3	**6.3**	**5.1**
14	Lại Thị Như	Quỳnh	X	X	X	9	8.0	10.0	9.0	8.0	7.8	**8.0**	**8.3**
15	Đoàn Thị	Quỳnh	X			7	8.0	9.0	8.0	3.5	5.5	**7.0**	**6.5**
16	Nguyễn Hồng	Sơn				4	5.0	5.0	5.0	4.5	4.8	**3.5**	**4.4**
17	Nguyễn Trọng	Sơn				4	5.0	6.0	5.0	2.5	2.3	**1.3**	**3.0**
18	Vũ Thanh	Tâm				5	7.0	7.0	6.0	2.5	4.5	**3.8**	**4.6**
19	Phạm Hồng	Thanh				4	5.0	7.0	7.0	4.5	2.5	**3.8**	**4.4**
20	Nguyễn Tôn Đức	Thắng				8	5.0	6.0	7.0	4.0	5.8	**7.5**	**6.2**
21	Phùng Thị Mai	Thảo	X			8	7.0	7.0	7.0	6.5	4.0	**7.5**	**6.6**
22	Nguyễn Thị Phương	Thảo	X			6	5.0	7.0	7.0	3.5	2.0	**6.5**	**5.0**
23	Nguyễn Thị Thu	Thảo	X			8	7.0	8.0	8.0	4.0	4.3	**7.0**	**6.2**
24	Đinh Thị Linh	Trang	X			6	5.0	7.0	7.0	4.0	4.0	**3.0**	**4.5**
25	Nguyễn Hồng	Trung				6	5.0	6.0	6.0	4.5	3.5	**5.3**	**5.0**
26	Nguyễn Văn	Trung				4	5.0	4.0	6.0	4.3	3.3	**3.0**	**3.9**
27	Phạm Thanh	Trường				5	5.0	4.0	5.0	2.0	3.8	**2.0**	**3.3**
28	Y -	TuânBkrông		X		5	5.0	6.0	5.0	3.5	3.3	**5.3**	**4.6**
29	Y	Vôl Êcăm		X		5	5.0	6.0	5.0	2.3	4.8	**5.8**	**4.8**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	2	6.9	6	21	11	37.9	8	27.6	2	6.9	19	65.5

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 2 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên